

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 08/2022/DS-ST

Ngày 27-5-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Thanh Hưng.

Ông Nguyễn Văn Độ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng tham gia phiên tòa:
Ông Thái Hoàng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 171/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/QĐST- DS ngày 10 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1983; nơi cư trú: ấp C, xã D, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp C, xã D, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 12 năm 2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hoàng Văn N trình bày:

Ông Hoàng Văn N và ông Nguyễn Đình L là hàng xóm với nhau. Do có

mối quan hệ quen biết ông N cho ông L mượn số tiền 2.500.000 đồng vào ngày 01 tháng 8 năm 2019. Đến ngày 05 tháng 8 năm 2019 ông N cho ông L mượn thêm 7.500.000 đồng. Tổng số tiền ông N cho ông L vay là 10.000.000 đồng. Thời hạn vay là 03 ngày kể từ ngày vay. Khi vay, hai bên không có thỏa thuận lãi suất, cũng không có lập thành văn bản. Ông L không có thể chấp tài sản gì cho ông N. Hiện nay ông L vẫn chưa trả tiền cho ông N. Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu ông L trả cho ông N số tiền 10.000.000 đồng. Ông N không yêu cầu ông L trả lãi.

Tại bản tự khai ngày 30 tháng 12 năm 2020, đơn phản tố ngày 26 tháng 01 năm 2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Đình L trình bày:

Ông L và ông N là hàng xóm với nhau. Ông L xác nhận có vay của ông N tổng cộng là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) cách đây hơn một năm. Khi vay hai bên không có thỏa thuận lãi suất vay và không có thể chấp tài sản khi vay. Thời hạn trả nợ là khi làm nhà cho ông N sẽ trừ vào tiền công.

Quá trình, ông L làm nhà cho ông N từ 12 tháng 12 năm 2018 đến 20 tháng 12 năm 2019 và quá trình đi làm ăn chung ông N chưa thanh toán cho ông L số tiền 35.740.000 đồng trong đó:

- Tiền công làm nhà cho ông N: 8 công x 450.000 đồng = 3.600.000 đồng.
- Tiền thuê máy trộn, máy cắt gạch, máy khoan, máy hàn máy cắt sắt, xe rửa ông N thuê của tôi là 08 ngày x 300.000 đồng/ngày = 2.400.000 đồng.
- Tiền công hàng rào cho Công ty xây dựng hợp lực, ông N còn nợ: 3.210.000 đồng.
- Tiền mua bếp gas: 500.000 đồng.
- Tiền mua thiếu đồ ăn: 1.480.000 đồng.
- Tiền công làm móng nhà bếp tháng 9 năm 2019: 08 công x 450.000 đồng = 3.600.000 đồng.
- Tiền công làm nhà bếp tháng 12 năm 2019: 17 công x 450.000 đồng = 7.600.000 đồng.
- Tiền thuê máy trộn: 05 tháng x 1.200.000 đồng = 6.000.000 đồng.
- Tiền thuê máy hàn: 10 ngày x 150.000 đồng = 1.500.000 đồng.
- Tiền thuê máy đục bê tông: 02 tháng x 1.000.000 đồng = 2.000.000 đồng.
- Tiền thuê máy cắt ván: 07 ngày x 150.000 đồng = 1.050.000 đồng.
- Tiền thuê giàn giáo: 2,5 bộ x 60 ngày x 12.500 đồng/ngày = 750.000 đồng.

- Tiền thuê ván cốp pha: $0,4m^3 \times 5.000.000 \text{ đồng} = 2.000.000 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông N giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, nguyên đơn ông N yêu cầu bị đơn ông L trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 10.000.000 đồng. Nguyên đơn ông N không thừa nhận nợ tiền bị đơn ông L như lời trình bày của bị đơn ông L. Nguyên đơn ông N không đồng ý trước yêu cầu phản tố của bị đơn ông L.

Bị đơn ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn ông N. Bị đơn ông L yêu cầu nguyên đơn ông N trả cho bị đơn ông L số tiền 35.740.000 đồng. Đối với số tiền bị đơn ông L nợ nguyên đơn ông N thì bị đơn ông L đồng ý trả cho nguyên đơn ông N nhưng bị đơn ông L yêu cầu phải trừ vào số tiền nguyên đơn ông N còn nợ bị đơn ông L là 35.740.000 đồng. Bị đơn ông L không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu phản tố của bị đơn ông L.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Nguyễn Đình L.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn việc đòi tài sản đối với nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vay 10.000.000 đồng và bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn trả số tiền 35.740.000 đồng. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp đòi tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn ông N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông L trả số tiền nợ là 10.000.000 đồng. Đối với tiền lãi, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi. Bị đơn ông L thừa nhận có mượn ông N 10.000.000 đồng (Bút lục số 51). Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định nguyên đơn ông N và bị đơn ông L có xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 với tổng số tiền là 10.000.000 đồng.

Do vậy, căn cứ vào lời thừa nhận của bị đơn ông L có căn cứ xác định ông L vay của ông N số tiền 10.000.000 đồng. Đến thời hạn thanh toán, ông L không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn: Bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn trả số tiền 35.740.000 đồng bao gồm: Tiền công làm nhà cho ông N; Tiền thuê máy trộn, máy cắt gạch, máy khoan, máy hàn máy cắt sắt, xe rửa; Tiền công hàng rào cho Công ty xây dựng hợp lực; Tiền mua bếp gas; Tiền mua thiếu đồ ăn; Tiền công làm móng nhà bếp tháng 9 năm 2019; Tiền công làm nhà bếp tháng 12 năm 2019; Tiền thuê máy đục bê tông; Tiền thuê máy cắt ván; Tiền thuê giàn giáo; Tiền thuê ván cốp pha. Tuy nhiên, bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bị đơn. Đồng thời, nguyên đơn ông N không thừa nhận nợ tiền bị đơn như lời trình bày của bị đơn. Do vậy, yêu cầu phản tố của bị đơn ông L đối với nguyên đơn ông N là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.3] Xét ý kiến trình bày của bị đơn ông L về việc yêu cầu khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng mà bị đơn ông L còn nợ nguyên đơn ông N vào số tiền 35.740.000 đồng: Như đã phân tích ở mục [2.2], yêu cầu phản tố của bị đơn ông L không được chấp nhận nên việc ông L yêu cầu khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng vào số tiền 35.740.000 đồng là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.4] Đối với việc tham gia tố tụng của những người làm chứng ông Vũ Văn Đ, ông Lê Văn S và ông Hoàng Văn Q: Quá trình tiến hành tố tụng bị đơn ông L yêu cầu Tòa án triệu tập ông Đ, ông S, ông Q tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai (Bút lục 75), bị đơn ông L xác định không yêu cầu triệu tập ông Đ, ông S, ông Q tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng do ông Đ, ông S và ông Q không biết những nội dung bị đơn phản tố nguyên đơn. Do đó, việc không triệu tập ông Đ,

ông S và ông Q tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng trong vụ án là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Đình L phải chịu 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn N được Hội đồng xét xử chấp nhận và phải chịu 1.787.000 đồng (Một triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đình L được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 4, Điều 5, khoản 2, 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 96, các Điều 147, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn N đối với bị đơn ông Nguyễn Đình L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Đình L có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Văn N số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) nợ gốc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đình L đối với nguyên đơn ông Hoàng Văn N về việc tranh chấp đòi tài sản.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hoàng Văn N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho ông Hoàng Văn N số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo

biên lai thu tiền số AA/2016/0039224 ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Đình L phải chịu 2.287.000 đồng (Hai triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0039295 ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Ông Nguyễn Đình L phải nộp thêm 1.393.500 đồng (Một triệu ba trăm chín mươi ba nghìn năm trăm đồng).

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Minh Thảo